

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 671/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 271/BC-BKTNS ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Lào Cai năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 20.951.107 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương đạt 61.894.147 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 61.790.011 triệu đồng.
4. Vay ngân sách địa phương: 62.131 triệu đồng (vay từ nguồn vay lại chính phủ vay nước ngoài).
5. Chi trả nợ gốc: 67.061 triệu đồng.
6. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 là 96.006 triệu đồng. Bao gồm:
 - a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 37.533 triệu đồng;
 - b) Kết dư ngân sách cấp xã: 58.473 triệu đồng.
7. Xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh.

a) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 18.766,5 triệu đồng.

b) Thu ngân sách tỉnh năm 2026: 18.766,5 triệu đồng.

(Chi tiết có các Biểu số 01,02,03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết

2. Trường hợp số liệu tại Báo cáo kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 do Kiểm toán nhà nước khu vực VII kết luận có khác so với số liệu phê chuẩn quyết toán tại Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét để điều chỉnh cho phù hợp.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT. HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND; UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	86.987.482	56.779.771	30.207.711	Tổng số chi	86.891.476	56.742.238	30.149.238
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	86.925.351	56.717.640	30.207.711	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	86.824.415	56.675.177	30.149.238
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.903.651	12.119.632	784.019	1. Chi đầu tư phát triển	15.348.724	11.029.340	4.319.384
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	5.699.637	5.485.099	214.538	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	31.736	31.736	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	27.422.842	9.231.334	18.191.508
4. Thu kết dư năm trước	86.022	65.522	20.500	4. Chi viện trợ	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	16.141.973	11.424.495	4.717.478	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	-	-
6. Thu viện trợ	84.311	84.311	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.449.728	26.978.552	24.471.176	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	24.471.176	24.471.176	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	27.605.477	16.223.098	11.382.379	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	18.472.573	11.397.456	7.075.117
- Bổ sung có mục tiêu	23.844.251	10.755.454	13.088.797	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	42.914	42.914	-
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	560.028	560.028	-	10. Chi nộp NS cấp trên	1.032.151	468.922	563.229
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	96.006	37.533	58.473		-		
- Bội chi = chi - thu¹	-	-	-				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	62.131	62.131	-	B. Chi trả nợ gốc	67.061	67.061	-
1. Vay bù đắp bội chi NSDP	62.131	62.131					
- Vay trong nước	-	-					
- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	62.131	62.131	-				
2. Vay để trả nợ gốc vay							

Ghi chú:

- Số liệu quyết toán: Theo số liệu trên hệ thống Tabmis đến ngày 10/6/2026

- Chênh lệch số chi nộp trả ngân sách cấp trên do thực hiện điều chuyển số kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên của NSDP theo công văn số 3297/BTC-NSNN ngày 19/3/2025

Phụ lục số 02
QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **33**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Nội dung	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
			Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
A	B	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	89.719.913	2.732.430	56.779.771	30.207.712
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20.951.107	2.263.508	17.689.042	998.557
	<i>Thu NSNN trên địa bàn không kể quản lý qua NS</i>				
I	Thu nội địa	18.269.851	561.838,95	16.793.338	914.675
	<i>Thu từ thuế, phí, thu khác không kể thu tiền sử dụng đất, XSKT</i>	10.395.090			
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	2.354.206	-	2.354.206	-
	- Thuế giá trị gia tăng	679.162	-	679.162	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.776	-	519.776	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-			
	- Thuế tài nguyên	1.155.268	-	1.155.268	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-			
	- Thu từ khí thiên nhiên				

STT	Nội dung	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
			Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	370.506	-	370.506	-
	- Thuế giá trị gia tăng	170.506	-	170.506	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.691	-	103.691	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-			
	- Thuế tài nguyên	96.309	-	96.309	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	526.428	3.068	523.360	-
	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài				
	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
	- Thuế giá trị gia tăng	135.514	-	135.514	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.140	3.068	218.072	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-			
	- Thuế tối thiểu toàn cầu				
	- Thu từ khí thiên nhiên	-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	77.266	-	77.266	-
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-			
	- Thuế tài nguyên	92.508	-	92.508	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.766.896	72	3.659.595	107.230
	- Thuế giá trị gia tăng	2.035.332	-	1.929.994	105.338
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.567	-	691.504	64

STT	Nội dung	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
			Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.828	72	8.966	1.791
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-			
	- Thuế tài nguyên	1.029.169	-	1.029.131	38
5	Lệ phí trước bạ	621.916	-	549.202	72.714
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	61	-	-	61
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.358	-	6.967	16.391
8	Thuế thu nhập cá nhân	816.965	-	709.619	107.346
9	Thuế bảo vệ môi trường	275.925	110.342	165.582	-
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	-	-
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	68	-	68	-
10	Các loại phí, lệ phí	595.976	66.024	511.602	18.350
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	284.406	65.964	218.442	-
	Phí, lệ phí tỉnh	273.457	60	270.584	2.813
	Phí, lệ phí xã	38.114		22.576	15.537
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>				
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>				
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>				
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>				
11	Tiền sử dụng đất	7.797.109	-	7.342.718	454.391
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-			
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>				

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2025		
		Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
A	B	3=4+5	4	5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	61.321.087	31.735.079,4	29.586.010
I	Chi đầu tư phát triển	15.348.723	11.029.339,9	4.319.384
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	14.731.139	10.437.417,5	4.293.722
1.1	Chi quốc phòng	265.016	248.960,1	16.056
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	282.065	237.787,9	44.277
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.749.527	1.226.819,3	522.708
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	663.667	601.287,7	62.380
1.6	Chi Văn hóa thông tin	239.947	95.864,7	144.082
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	10.593	10.593,0	-
1.8	Chi Thể dục thể thao	27.142	19.744,2	7.398
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	40.145	38.919,5	1.225
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	10.063.445	6.766.418,6	3.297.026
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.351.424	1.167.621,1	183.801
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.856	6.437,7	418

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2025		
		Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	31.314	16.963,7	14.350
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	6.035	6.034,8	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	611.549	585.887,6	25.663
II	Chi trả lãi, phí tiền vay theo quy định của pháp luật	31.736	31.735,5	-
III	Chi thường xuyên	27.422.841	9.231.334,0	18.191.508
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	588.792	371.170,8	217.621
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	232.200	69.280,7	162.919
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.986.494	2.136.728,0	8.849.766
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	64.825	64.825,0	-
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.672.052	2.430.275,0	241.777
2.6	Chi Văn hóa thông tin	467.529	247.669,7	219.860
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	110.710	72.672,4	38.037
2.8	Chi Thể dục thể thao	51.463	37.289,0	14.174
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	336.076	40.136,1	295.940
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.243.137	819.018,0	1.424.119
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	8.347.402	2.682.567,9	5.664.834
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.147.914	191.728,8	956.186
2.13	Chi khác	174.248	67.972,7	106.275
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300,0	-
V	Chi viện trợ	-	-	-

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2025		
		Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	-	-
VII	Chi chuyển nguồn	18.472.573	11.397.455,9	7.075.117
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	42.914	42.914,0	-
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	24.471.176	24.471.176,0	-
1	Bổ sung cân đối	11.382.379	11.382.379,4	-
2	Bổ sung có mục tiêu	13.088.797	13.088.796,6	-
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	13.088.622	13.088.621,6	-
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	175	175,0	-
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.032.149	468.921,6	563.229
	TỔNG SỐ (A+B+C)	86.824.412	56.675.177,0	30.149.238

Ghi chú:

- Số liệu quyết toán: Theo số liệu trên hệ thống Tabmis đến ngày 10/6/2026

- Chênh lệch số chi nộp trả ngân sách cấp trên do thực hiện điều chuyển số kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên của NSDP theo công văn số 3297/BTC-NSNN ngày 19/3/2025